

**Phiếu Dữ Liệu An Toàn Hóa Chất
theo U.S.A. Federal Hazcom 2012 và Canadian HPR – WHMIS 2015****PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy****1.1. Nhận biết sản phẩm:**Mã sản phẩm HI93721-0
Tên sản phẩm Thuốc thử Sắt Thang Cao**1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:**

Mục đích sử dụng Xác định Sắt trong mẫu nước

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chấtTên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1
457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)**
Quận và Thành phố **Rumani**
Điện thoại **(+40) 260607700**
Fax **(+40) 260607700**Địa chỉ e-mail của người
có thẩm quyền chịu trách
nhiệm đối với Phiếu dữ
liệu an toàn hóa chấtmsds@hanna.ro

Nhà cung cấp

**Hanna Instruments, Inc 584 Park Drive, Woonsocket, Rhode Island, USA
02895 – Thông tin liên hệ bộ phận kỹ thuật: +1 8004266287
E-mail: sds@hannainst.com****1.4. Số điện thoại khẩn cấp**Đối với các trường hợp
khẩn cấp tham khảo **Số điện thoại khẩn cấp – USA: +1 8004249300 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày
Số điện thoại khẩn cấp – Quốc tế: +(1)-703-527-3887 – CHEMTREC 24
giờ/365 ngày****PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại****2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**Sản phẩm được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra trong OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200). Sản phẩm yêu cầu phiếu dữ liệu hóa chất
Toàn bộ thông tin bổ sung liên quan đến các rủi ro về sức khỏe và/hoặc môi trường được đưa ra trong phần 11 và 12 của tài liệu này.Phân loại và thông báo nguy hại
Độc tính cấp tính, loại 4
Tổn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1
Biểu tượng nguy hại:Có hại nếu nuốt phải.
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

Nhận diện: Nguy hiểm

Các thông báo nguy hại:

**H302
H318**Có hại nếu nuốt phải.
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

Các thông báo phòng ngừa:

HI93721-0 – Thuốc thử Sắt Thang Cao

Phòng ngừa:

P280

Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Xử lý:

P305+P351+P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa liên tục bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có đeo và dễ dàng thực hiện. Tiếp tục rửa mắt.

P310

Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ.

Lưu trữ: _____

Thải bỏ: _____

Hỗn hợp này chứa 25,30% các thành phần gây độc cấp tính qua đường miệng.

2.2. Các nguy hại khác:

Phân loại môi trường theo Reg. (EC) 1272/2008 (CLP):

Sản phẩm được phân loại là nguy hiểm cho môi trường theo các điều khoản được nêu trong Quy định EC 1272/2008 (CLP).

Phân loại và thông báo nguy hiểm

Nguy hiểm cho môi trường nước, độc tính mãn tính, loại 3 Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài.

Thông báo nguy hiểm:

H412

Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài.

Các tuyên bố phòng ngừa:

Phòng ngừa: --

Phản ứng: --

Lưu trữ: --

Xử lý: --

Các mối nguy hiểm bổ sung

Tiếp xúc với axit giải phóng khí độc.

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần**3.2. Hỗn hợp:****Thành phần:****Nhận biết****x = Nồng độ % Phân loại:****NATRI METABISULFIT***CHỈ SỐ*

016-063-00-2

 $9 \leq x < 30$

Độc tính cấp tính, loại 4 H302, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng, loại 1 H318

EC

231-673-0

CAS

7681-57-4

Số đăng ký

01-2119531326-45

NATRI DITHIONIT*CHỈ SỐ*

016-028-00-1

 $9 \leq x < 25$

Chất hoặc hỗn hợp tự nóng lên, loại 1 H251, Độc tính cấp tính, loại 4 H302

EC

231-890-0

CAS

7775-14-6

1,10-PHENANTHROLIN

**HI93721-0 – Thuốc thử Sắt Thang Cao**

CHỈ SỐ	613-092-00-8	$0.5 \leq x < 1$	Độc tính cấp tính, loại 3 H301, Nguy hiểm cho môi trường nước, độc tính cấp tính, loại 1 H400 M=1, Nguy hiểm cho môi trường nước, độc tính mãn tính, loại 1 H410 M=1
EC	200-629-2		
CAS	5144-89-8		

* Biến đổi trong từng phần

Nội dung đầy đủ của từng mã (H) nguy hại được trình bày trong phần 16 của tài liệu này.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu**

MẮT: Tháo kính áp tròng nếu có đeo. Rửa mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 30-60 phút, nâng mí mắt mở hoàn toàn. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

DA: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Tắm rửa bằng vòi hoa sen ngay lập tức. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

NUỐT PHẢI: Cho nạn nhân uống nhiều nước nhất có thể. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Không ép nôn trừ khi được cho phép rõ ràng từ bác sĩ.

HÍT PHẢI: Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế ngay lập tức. Chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí, tránh xa hiện trường xảy ra sự cố. Nếu nạn nhân ngừng thở, thực hiện hô hấp nhân tạo. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp đối với người sơ cứu.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:

Không có thông tin cụ thể về các triệu chứng và ảnh hưởng do sản phẩm gây ra.

NATRI METABISULFIT

Kích ứng và ăn mòn. Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt.

NATRI DITHIONIT

Các ảnh hưởng gây kích ứng, Ho, liệt hô hấp, Khó thở, đau đờn, Tiêu chảy, Buồn nôn, Nôn mửa, suy sụp, yếu cơ, tử vong.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy**5.1. Phương tiện chữa cháy****PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP**

Các thiết bị chữa cháy phổ biến: khí CO₂, bột, bột và phun nước

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không có thông tin cụ thể

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:**CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY**

Không hít thở các sản phẩm cháy. Sản phẩm này dễ cháy và khi bột được thổi vào không khí với nồng độ đủ lớn và khi có nguồn bắt lửa, nó có thể tạo ra hỗn hợp nổ với không khí. Hòa hoạn có thể bắt đầu hoặc trở nên tồi tệ hơn do rò rỉ sản phẩm rắn ra khỏi thùng chứa, khi nó đạt đến nhiệt độ cao hoặc do tiếp xúc với các nguồn gây cháy.

NATRI METABISULFIT

Không dễ cháy. Lửa xung quanh có thể giải phóng hơi độc hại. Hòa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của: Ôxit lưu huỳnh.

HI93721-0 – Thuốc thử Sắt Thang Cao**1,10-PHENANTHROLIN**

Đễ cháy. Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có hỏa hoạn. Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của các oxit nitơ.

NATRI DITHIONIT

Vật liệu dễ cháy, nguy cơ tự bốc cháy! Nguy cơ nổ bụi. Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có hỏa hoạn. Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của: Ôxit lưu huỳnh.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:**THÔNG TIN CHUNG**

Trường hợp có hỏa hoạn, sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh nguy cơ nổ (phân hủy sản phẩm và áp suất quá ngưỡng) và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Đưa toàn bộ thùng chứa chứa sản phẩm ra khỏi đám cháy nếu an toàn để thực hiện.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hở, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất đổ tràn**6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp**

Ngăn sự cố rò rỉ nếu không gặp nguy hại.

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham chiếu theo Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất) để tránh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và quần áo lao động. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu sản phẩm có thể bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Thấm hút hóa chất dư bằng vật liệu thấm hút tro.

Đảm bảo khu vực xảy ra sự cố rò rỉ được thông gió tốt. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản**7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:**

Đảm bảo đã có một hệ thống nối đất đầu đủ cho thiết bị và nhân viên. Tránh sản phẩm tiếp xúc lên mắt và da. Không hít phải hóa chất dạng bột, hơi hay sương. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng. Rửa tay sau khi làm việc. Tránh rò rỉ ra sản phẩm vào môi trường.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất cứ điều nào không phù hợp:

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu để tại nơi thoáng gió và khô ráo, tránh xa các nguồn đánh lửa. Đậy nắp thùng chứa kín. Giữ sản phẩm trong các thùng chứa được dán nhãn rõ ràng. Tránh quá nhiệt. Tránh va chạm mạnh. Giữ thùng chứa tránh xác các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cùng

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân**8.1 Các thông số kiểm soát**

Tài liệu quản lý để tham khảo:

USA	NIOSH-REL	NIOSH Công bố số 2005-149, bản in thứ 3, 2007
USA	CAL/OSHA-PEL	Calichonia Division of Occupational Safety and Health (Cal-OSHA) (Bộ phận An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Calichonia), Permissible Exposure Limits (PELs) (Giới hạn phơi nhiễm cho phép)
	TLV-ACGIH	ACGIH 2021

NATRI METABISULFIT**Giá trị giới hạn ngưỡng**

Loại	Quốc gia	TWA/8 giờ		STEL/15 phút	
		mg/m ³	ppm	mg/m ³	ppm
TLV-ACGIH	-	5			
CAL/OSHA	USA	5			
NIOSH	USA	5			

Chú thích:

(C) = NGUỒN CAO NHẤT; INHAL = Phần hít vào; RESP = Phần hô hấp THORA = Phần lồng ngực

Trong quá trình đánh giá rủi ro, điều cần thiết là phải xem xét mức phơi nhiễm nghề nghiệp ACGIH đối với hạt tro chưa được phân loại khác (Phần có thể hít phải PNOC: 3 mg/m³; Phần có thể hít phải PNOC: 10 mg/m³). Đối với các giá trị trên các giới hạn này, hãy sử dụng bộ lọc loại P, loại (1, 2 hoặc 3) phải được chọn theo kết quả đánh giá rủi ro.

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Vì việc sử dụng thiết bị kỹ thuật đầy đủ phải luôn ưu tiên đối với thiết bị bảo hộ cá nhân, hãy đảm bảo rằng nơi làm việc được thông gió tốt nhờ hệ thống thông gió cục bộ hiệu suất. Thiết bị bảo hộ cá nhân tuân thủ các tiêu chuẩn hiện hành.

BẢO VỆ TAY

Bảo vệ tay bằng găng tay hạng III (OSHA 29 CFR 1910.138).

Nội dung bên dưới phải được cân nhắc khi chọn vật liệu của găng tay làm việc: khả năng tương thích, độ bền, thời gian thay thế và khả năng thấm thấu.

Phải kiểm tra các găng tay chống hóa chất trước khi sử dụng vì có thể có sự cố không thể dự đoán được. Thời gian mòn của găng tay phụ thuộc vào thời gian sử dụng và hình thức sử dụng.

BẢO VỆ DA

Mặc bộ áo liền quần bảo hộ ống dài chuyên dụng loại I và giày bảo hộ. Tắm rửa bằng xà phòng và nước sau khi cởi bỏ quần áo bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ kín khí (OSHA 29 CFR 1910.133).

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Sử dụng khẩu trang lọc được chứng nhận NIOSH (NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134) hoặc thiết bị tương đương, có loại và hiệu quả cần phải được xác định theo kết quả đánh giá rủi ro.

KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

Chất thải của sản phẩm không được vứt bừa bãi vào nước thải hoặc đổ xuống đường thủy.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa

HI93721-0 – Thuốc thử Sắt Thang Cao**9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:**

Tính chất	Giá trị	Thông tin
Ngoại quan	Bột rắn	
Màu sắc	Màu trắng ngà	
Mùi	Cay nồng	
Ngưỡng mùi	Không có thông tin	
pH	5.5 – 6.0	ASTM D1293-18 Nồng độ: 1,7 % Nhiệt độ: 25°C
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin	
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin	
Khoảng nhiệt độ sôi	Không có thông tin	
Điểm chớp cháy	Không áp dụng	
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin	
Dễ bắt cháy	Không có thông tin	
Giới hạn bắt cháy dưới	Không có thông tin	
Giới hạn bắt cháy trên	Không có thông tin	
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin	
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin	
Áp suất hơi	Không có thông tin	
Mật độ hơi	Không có thông tin	
Mật độ tương đối	2	
Khả năng hòa tan	Tan trong nước	
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin	
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin	
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin	
Độ nhớt	Không có thông tin	
Tính cháy nổ	Không áp dụng	
Tính oxy hóa	Không có thông tin	

9.2. Thông tin khác:

Tổng các chất rắn (250°C/482°F) 100.00 %

PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng**10.1. Khả năng phản ứng:**

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng bình thường.

NATRI DITHIONIT

Nguy cơ cháy tự phát! Có thể tự bốc cháy do độ ẩm không khí. Nguy cơ nổ bụi.

10.2. Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

1,10-PHENANTHROLIN

Nhạy cảm với ánh sáng.

NATRI DITHIONIT

Trong trường hợp phân hủy trong thùng chứa kín và ống có nguy cơ nổ do tích tụ quá áp.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Không có các phản ứng nguy hại có thể dự đoán trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

NATRI METABISULFIT

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với: axit. Phản ứng tỏa nhiệt với: Chất oxy hóa, nitrit, nitChuột, Sunfua.

HI93721-0 – Thuốc thử Sắt Thang Cao**1,10-PHENANTHROLIN**

Có thể phản ứng mạnh với: Chất oxy hóa, axit.

NATRI DITHIONIT

Rủi ro nổ và/hoặc hình thành khí độc tồn tại với các chất sau: axit, Có thể phản ứng mạnh với: Chất oxy hóa, Nước, muối của axit oxyhalogen.

10.4. Điều kiện cần tránh

Không có thông tin cụ thể. Tuy nhiên, phải chú ý đến các biện pháp phòng ngừa thông thường áp dụng đối với các sản phẩm hóa chất.

NATRI DITHIONIT

Tiếp xúc với độ ẩm. Gia nhiệt (phân hủy). Thận trọng! Nhiệt độ > 50°C gây ra hiện tượng thoát khí trong thùng kín. Quá áp tạo ra nguy cơ nổ tung.

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Không có thông tin

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Trường hợp không có các dữ liệu thực nghiệm về sản phẩm, phải đánh giá các nguy hại sức khỏe theo các đặc tính của các chất có trong sản phẩm, sử dụng các tiêu chí được đưa ra cụ thể trong quy định về phân loại hiện có.

Do đó, cần phải tính đến nồng độ của từng chất nguy hại được thể hiện trong phần 3, để đánh giá các ảnh hưởng về độc tính khi phơi nhiễm với sản phẩm.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính**NATRI METABISULFIT**

Kích ứng mắt, Thở, Kết quả: Kích ứng mắt, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

NATRI DITHIONIT

Độc tính cấp tính qua đường hô hấp, Triệu chứng: Các triệu chứng kích ứng ở đường hô hấp, Ho, Khó thở - Kích ứng da Thở, Kết quả: Không gây kích ứng - Kích ứng mắt, Hư hỏng có thể: kích ứng nhẹ - Nhạy cảm, Có thể gây ra phản ứng dị ứng.

Trao đổi chất, độc tính, cơ chế hoạt động và các thông tin khác

Không có thông tin

Thông tin về các đường phơi nhiễm

Không có thông tin

Các tác động chậm và tức thời cũng như mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Không có thông tin

Ảnh hưởng khi tiếp xúc

Không có thông tin

ĐỘC CẤP TÍNH**NATRI METABISULFIT**

LD50 (Miệng):

1540 mg/kg Chuột

LD50 (Da):

> 2000 mg/kg Chuột

1,10-PHENANTHROLIN

HI93721-0 – Thuốc thử Sắt Thang Cao

LD50 (Miệng): 132 mg/kg Chuột

NATRI DITHIONITLD50 (Miệng): 2500 mg/kg Chuột
LC50 (Dạng sương/bột hít vào): > 5.5 mg/l/4h Chuột**ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

MÃN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO GEN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘC VỚI HỆ SINH SÀN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHƠI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHƠI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sử dụng sản phẩm theo như các quy định tại nơi làm việc. Tránh việc thải bỏ không kiểm soát. Thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền khi hóa chất tiếp xúc với nguồn nước, hoặc ô nhiễm môi trường đất và thảm thực vật.

12.1 Độc tính**NATRI METABISULFIT**EC50 - cho Giáp xác 89 mg/l/48h Chi rận nước
EC50 - cho Tảo/Thực vật thủy sinh 48 mg/l/72h Tảo lục**NATRI DITHIONIT**LC50 - cho Cá 46 mg/l/96h Cá chép đỏ
EC50 - cho Giáp xác 98 mg/l/48h Chi rận nước
EC50 - cho Tảo/Thực vật thủy sinh 206 mg/l/72h Tảo xanh**12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:****NATRI METABISULFIT**Độ tan trong nước > 10000 mg/l
Khả năng phân hủy: thông tin không có sẵn**NATRI DITHIONIT**Độ tan trong nước > 10000 mg/l
Khả năng phân hủy: thông tin không có sẵn**12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học**

HI93721-0 – Thuốc thử Sắt Thang Cao**NATRI METABISULFIT**

Hệ số phân chia: n-octanol/nước -3.7 Log Kow

1,10-PHENANTHROLIN

Hệ số phân chia: n-octanol/nước 1.78 Log Kow

NATRI DITHIONIT

Hệ số phân chia: n-octanol/nước < -4.7 Log Kow

12.4. Khả năng di chuyển trong đất:

Không có thông tin

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác**NATRI DITHIONIT**

Tác dụng sinh học: Phản ứng với nước tạo thành sản phẩm phân hủy độc hại.

PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy**13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải đặc biệt không nguy hại. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển

Sản phẩm không gây nguy hiểm theo quy định hiện hành của Bộ luật vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường bộ (ADR) và đường sắt (RID), Bộ luật hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế (IMDG) và của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế (IATA) quy định.

14.1 Số UN

Không có thông tin

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

Không có thông tin

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

Không có thông tin

14.4. Nhóm bao bì

Không có thông tin

14.5. Các nguy hại đến môi trường

Không có thông tin

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

Không có thông tin

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin.

PHẦN 15. Thông tin quản lý**15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:**

Quy định liên bang của Mỹ:

Clean Air Act phần 112(b):

Không có thành phần được liệt kê

Clean Air Act phần 602 Hợp chất nhóm I:

Không có thành phần được liệt kê

Clean Air Act Phần 602 Hợp chất nhóm II:

Không có thành phần được liệt kê

Clean water Act – Chất ô nhiễm ưu tiên:

Không có thành phần được liệt kê

Clean water Act – Độc chất gây ô nhiễm:

Không có thành phần được liệt kê

DEA Danh sách hóa chất I (Tiền chất hóa học):

Không có thành phần được liệt kê

DEA Danh sách hóa chất II (Tiền chất hóa học):

Không có thành phần được liệt kê

Tập hợp danh sách EPA:

Mã danh mục 313:

Không có thành phần được liệt kê

EPCRA 302 EHS TPQ:

Không có thành phần được liệt kê

EPCRA 304 EHS TPQ:

Không có thành phần được liệt kê

CERCLA RQ:

Không có thành phần được liệt kê

EPCRA 313 TRI:

Không có thành phần được liệt kê

RCRA Code:

Không có thành phần được liệt kê

CAA 112 @ RMP TQ:

Không có thành phần được liệt kê

Quy định Bang

Massachusetts:

7681-57-4

7775-14-6

NATRI METABISULFIT
NATRI DITHIONIT

HI93721-0 – Thuốc thử Sắt Thang CaoMinnesota:

7681-57-4

NATRI METABISULFIT

New Jersey:

7681-57-4

NATRI METABISULFIT

7775-14-6

NATRI DITHIONIT

New York:

Không có thành phần được liệt kê

Pennsylvania:

7681-57-4

NATRI METABISULFIT

7775-14-6

NATRI DITHIONIT

Calichonia:

7681-57-4

NATRI METABISULFIT

Dur luật 65:

Sản phẩm này không chứa bất kỳ hợp chất nào mà có khả năng gây ung thư, vô sinh hay ảnh hưởng tới thai nhi được biết đến trong quy định của ban Calichonia

Quy định quốc tếHóa chất phải được khai báo khi xuất khẩu theo Quy định (EU) 649/2012:

Không có

Hóa chất tuân theo công ước Rotterdam:

Không có

Hóa chất tuân theo công ước Stockholm:

Không có

PHẦN 16. Thông tin khác

Nội dung của các dấu hiệu nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của tài liệu này:

H251	Tự gia nhiệt: có thể bắt lửa.
H301	Độc nếu nuốt phải.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H400	Rất độc đối với đời sống thủy sinh.
H410	Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài.

CHÚ THÍCH:

- 313 CATEGORY CODE: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- ADR: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- ATE: Ước tính độc tính cấp tính
- CAA 112 @ RMP TQ: Ngưỡng kế hoạch quản lý rủi ro số lượng (Clean Air Act Phần 112@)
- CAS: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)
- CERCLA RQ: Số lượng phải báo cáo (Đạo luật trách nhiệm, bồi thường và ứng phó với môi trường toàn diện)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Quản lý thực thi chất gây nghiện
- EmS: Kế hoạch Ứng phó Tình huống Khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường của Mỹ
- EPCRA: Trường hợp khẩn cấp và quyền được biết của cộng đồng
- EPCRA 302 EHS TPQ: Số lượng quy hoạch ngưỡng hóa chất cực kỳ nguy hiểm (mã danh mục 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Số lượng hóa chất cực kỳ nguy hiểm phải báo cáo (mã danh mục 304)
- EPCRA 313 TRI: Hàng hóa lưu trữ có thể phóng thích chất độc (mã danh mục 313)
- GHS: Hệ thống Hòa hoà hoá Toàn cầu về Phân loại và Dán nhãn
- IATA DGR: Quy định về Hàng hóa Nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển

HI93721-0 – Thuốc thử Sắt Thang Cao

- IMO: Tổ chức hàng hải quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức Phơi nhiễm Dự báo
- RCRA Code: Mã hành động bảo tồn và phục hồi tài nguyên
- REACH: Quy định EC 1907/2006
- REL: Giới hạn phơi nhiễm khuyến nghị
- RID: Quy định Quốc tế liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào của phơi nhiễm nghề nghiệp
- TSCA: Đạo luật kiểm soát chất độc
- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo Thời gian
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- VOC: Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm tại nơi làm việc

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG

- GHS tái bản lần 3
- The Merck Index. - Ấn bản lần thứ 10
- Handling Chemical Safety
- Niosh - Đăng ký tác dụng độc hại của chất hóa học
- INRS – Fiche Toxicologique (bảng độc tính)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
- N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, Ấn bản năm 1989
- Trang web của ECHA
- Cơ sở dữ liệu mô hình SDS cho hóa chất – Bộ sức khỏe và ISS (Istituto Superiore di Sanità) – Ý

- 6 NYCRR phần 597
- Trang web của Cal/OSHA
- Đạo luật thực thi nước uống an toàn và độc hại của Calichonia
- Trang web của EPA
- Hazard Communication Standard (HCS 2012)
- Trang web của IARC
- Tập hợp các danh sách của EPA: Tổng hợp các danh mục hóa chất theo EPCRA, CERCLA và phần 112 ® của Clean Air Act
- Massachusetts, 105 CMR Cục sức khỏe cộng đồng 670.000: “Quyền được biết”
- Minnesota Chương, 5206 Cục lao động và chất độc hại và nhân viên “Quyền được biết”
- New Jersey, Đạo luật quyền được biết của người lao động và cộng đồng N.J.S.A.
- NTP.2011. Báo cáo chất gây ung thư, bản 12
- Trang web của OSHA
- Pennsylvania, Danh sách chất độc hại, Chương 323

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN ĐỂ PHÂN LOẠI

Phân loại sản phẩm dựa theo tiêu chí của OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200), trừ khi có quy định khác trong phần 11 và 12. Dữ liệu cho việc đánh giá tính chất hóa lý được báo cáo trong phần 9.

Những thay đổi đối với các đánh giá trước đó:

Các phần bên dưới đã được thay đổi:

02 / 03 / 09 / 11 / 12.